PHỤ LỤC
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 12 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Công văn số: 3288 /TB-SXD ngày 20 /12/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	**NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỒ**			T. Tâm Thành phố						
	Công ty TNHH Chính Hòa (giá bán áp dụng tại các Phường: Phan Thiết, Tân Quang, Tân Hà, Ỷ La, Minh Xuân, Hưng Thành, An Tường, Nông Tiến và xã Kim Phú)									
	THÉP TISCO									
1	Thép trơn	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	14,091						
2	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	14,091						
3	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	14,182						
4	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	14,091						
5	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14)mm	14,091						
6	Thép vằn	kg	Tisco (Ø16)mm	14,091						
7	Thép vằn	kg	Tisco (Ø18)mm	14,091						
8	Thép vằn	kg	Tisco (Ø20)mm	14,091						
9	Thép vằn	kg	Tisco (Ø22)mm	14,091						
10	Thép vằn	kg	Tisco (Ø25)mm	14,091						
	THÉP HÒA PHÁT									
1	Thép trơn	kg	Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm	13,955						
2	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø8)mm	13,955						
3	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø10)mm	14,045						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø12)mm	13,955						
5	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø14)mm	13,955						
6	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø16)mm	13,955						
7	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø18)mm	13,955						
8	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø20)mm	13,955						
9	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø22)mm	13,955						
10	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø25)mm	13,955						
	Thép hình, xà gồ - Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO; địa chỉ: Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (giá bán tại kho bãi Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua, chưa tính cước vận chuyển đến TP. Tuyên Quang)									
	Thép hình									
1	Thép góc L40	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
2	Thép góc L50	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
3	Thép góc L60	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
4	Thép góc L63-65	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,350						
5	Thép góc L70-80	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
6	Thép góc L90	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
7	Thép góc L100	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,400						
8	Thép góc L120-130	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	17,150						
9	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,500						
10	Thép góc L100	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,600						
11	Thép góc L120-130	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,600						
12	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	18,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
13	Thép C8-10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,450						
14	Thép C12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,300						
15	Thép C14	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
16	Thép C15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
17	Thép C16	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,450						
18	Thép I10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,750						
19	Thép I12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,700						
20	Thép I15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,050						
21	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	14,460						
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 6m < L < 9m	14,150						
23	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 4m < L < 6m	13,840						
24	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 2m < L < 4m	13,540						
25	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	14,850						
26	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 6m < L < 9m	14,530						
27	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 4m < L < 6m	14,250						
28	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 2m < L < 4m	13,790						
	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen (Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang tại địa chỉ: Thôn Chè 8, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang)									
1	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	13x26, dày 1,4mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
2	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	14x14, dày 1mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
3	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	14x14, dày 1,1mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
4	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	20x20, dày 1,mm	19,590	19,590	19,590	19,590	19,590	19,590	19,590

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	20x20, dày 1,1mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
6	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	20x20, dày 1,4mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
7	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	20x40, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
8	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	20x40, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
9	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	25x50, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
10	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	25x50, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
11	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	30x30, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
12	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	30x30, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
13	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	30x60, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
14	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	30x60, dày 1,2mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
15	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	30x60, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
16	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x40, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
17	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x40, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
18	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x80, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
19	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x80, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
20	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x100, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
21	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,1mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
22	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
23	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	90x90, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
24	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø21, dày 1,4mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
25	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø27, dày 1,4mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
26	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø34, dày 1,4mm	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
27	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø49, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
28	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø60, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
29	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø76, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
30	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø90, dày 1,4mm	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
II	**NHÓM ĐÁ, CÁT, GẠCH, XI MĂNG, ĐẤT SAN LẤP**									
	Đá xây dựng			Mỏ Đá xã An Khang		Mỏ Đá xã Thượng Ấm	Mỏ Đá xã Thái Sơn	Mỏ Đá xã Tân Thịnh	Mỏ Đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m^3				109,091	122,727	145,455	150,000	
2	Đá dăm	m^3	(0,5)cm, SX bằng máy	140,909		118,182	145,455			
3	Đá dăm	m^3	(0,5-1)cm, SX bằng máy	172,727				190,909	195,455	
4	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy	172,727		159,091	163,636	190,909	204,545	
5	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy	163,636		145,455	154,545	181,818	195,455	
6	Đá dăm	m^3	(4x6)cm, SX bằng máy					172,727	186,364	
7	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1	140,909		118,182	136,364	172,727	177,273	
8	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2	122,727		109,091	122,727	163,636	168,182	
9	Bột đá	m^3						127,273		
10	Đất san lấp	m3	Tại mỏ thuộc dự án cônng viên nghĩa trang Thiên Đường, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	40,909						
						Cty TNHH VLXD Huy Linh			Mỏ Đá xã Đà Vị	
1	Đá hộc	m^3				118,182			150,000	
2	Đá dăm	m^3	(0,5-1)cm, SX bằng máy			104,546			236,364	
3	Đá dăm	m^3	(1x2)cm, SX bằng máy			154,546			236,364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Đá dăm	m^3	(2x4)cm, SX bằng máy			118,182			218,182	
5		m^3	(4x6)cm, SX bằng máy						200,000	
6	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 1						181,818	
7	Cấp phối đá dăm	m^3	Loại 2			104,546			163,636	
	Cát xây dựng			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Xã Tứ Quận	Cty TNHH MTV TM và XD Thuận Môn	Xã Yên Phú			
1	Cát bê tông	m^3		250,000						
2	Cát Vàng	m^3		190,000	205,000	210,000	209,091			
3	Cát mịn	m^3		185,000	212,000	215,000				
					Xã Thái Bình		TT. Tân Yên			
3	Cát Vàng	m^3			205,000		210,000			
4	Cát mịn	m^3			212,000		215,000			
	Xi măng			Tại kho nhà máy						
5	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,064,815						
6	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,157,407						
7	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,046,296						
8	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,138,889						
9	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,055,556						
10	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,148,148						
11	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,037,037						
12	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,129,630						
13	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bột)	847,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bột)	917,000						
15	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao)	942,000						
16	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao)	1,090,000						
	Gạch xây các loại									
	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu									
1	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	909						
2	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	864						
3	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	864						
4	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	773						
5	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	727						
6	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	636						
7	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	700						
8	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	500						
				Cty CP Công nghiệp Tân Hà	TT Yên Sơn					
9	Gạch không nung	Viên	mác 100 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm		1,000					
10	Gạch không nung	Viên	mác 75 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm	1,000	890					
	Gạch ốp lát									
	Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Gạch MIKADO (giá bán trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi dưới 30km tính từ trung tâm TP. Tuyên Quang)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Gạch lát nền Ceramic	Hộp 6 viên	MG, CG, DG, MF, CF, MSV, CSV, MC, VC, DK: KT: (400 x 400)mm	111,000	111,000	111,000				
2	Gạch lát nền Ceramic	Hộp 4 viên	M60, M61, C60, C61, C121, C6122: KT: (600 x 600)mm	132,000	132,000	132,000				
3	Gạch lát nền PORCELAIN (xương bán sứ)	Hộp 4 viên	M.ECO 601, M.ECO 630, C.ECO 601, C.ECO 630: KT: (600 x 600)mm	192,000	192,000	192,000				
4	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 4 viên	MECO 633, CECO 633: KT: (600 x 600)mm	266,000	266,000	266,000				
5	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 3 viên	MP8803, MP8811, CECO804; CP8807, MECO803; MECO807; MECO808, MP8802: KT: (800 x 800mm)	274,000	274,000	274,000				
6	Gạch lát nền Granit in KTS	Hộp 3 viên	MP8833; CP8833: KT: (800 x 800)mm	331,000	331,000	331,000				
7	Gạch ốp lát Granit	Hộp 8 viên	In KTS các mẫu men hiệu ứng (carving, sugar) KT: (155 x 800)mm	321,000	321,000	321,000				
8	Gạch lát nền COTTO	m2	Đất nung, KT: (400 x 400)mm	91,000	91,000	91,000				
9	Gạch lát nền COTTO	m2	Đất nung, KT: (500 x 500)mm	96,000	96,000	96,000				
10	Gạch lát sân vườn	m2	MSV 5008, MSV 5009, CSV5107: KT: (500 x 500)mm	121,000	121,000	121,000				
	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội** **Điện thoại: (04) 35430720 Fax: (04) 354307267** **Website: http://www.viglaceratiles.vn**									
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,… KT: (30x60)cm	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PGM4801, 4802, 4803.. KT: (40x80)cm	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,.... KT: (60x60)cm	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PGB8801, 8802…PGM8801, 8802.. KT: (80x80)cm	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,… KT: (60x120)cm.	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000	576,000
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng	m2	MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,.... KT: (30x60)cm	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng	m2	MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02 KT: (30x60)cm	332,000	332,000	332,000	332,000	332,000	332,000	332,000
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số	m2	PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,.... KT: (15x90)cm	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
8	Dòng sản phẩm Granite double-charge	m2	PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,.. KT: (60x60)cm	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215
9	Dòng sản phẩm Granite double-charge	m2	PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,.. KT: (80x80)cm	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215	384,215
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
10	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 … KT: (30x60)cm	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,… KT: (30x45)cm	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
12	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	PQ, PC-2500, 03, 76.... KT: (25x40) cm	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000
13	Ngói S03,06,….	m2		368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
14	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303….. KT: (30x30)cm	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
15	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 KT: (40x40)cm Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401… KT: (40x40)cm	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
16	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số	m2	GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519… KT: (50x50)cm	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000
17	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số	m2	PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,… KT: (30x60)cm	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
18	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số	m2	PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,… KT: (60x60)cm	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000
	Sản phẩm Nhà máy Thái Bình bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
19	UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (60x60) cm	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273
20	MD601, 02,… (Men kim cương)	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (60x60)cm	323,455	323,455	323,455	323,455	323,455	323,455	323,455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
21	UB, UM, TB, UTB, MDP80x80cm	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (80x80)cm	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909
22	MD801, 02,… (Men kim cương)	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (80x80)cm	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364
23	UB, UM, MDP, MD 40x80	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (40x80)cm	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
24	MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (60x120)cm	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273
25	MDK 20x120	m2	Sản phẩm gạch Granite KT: (20x120)cm	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727
	Sản phẩm Nhà máy Mỹ Đức bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
26	Gạch Granite	m2	(MDK15901, 02,…): KT (15x90)cm	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727
27	Gạch Granite	m2	Bóng, matt thường (MDP): KT (30x60)cm	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455
28	Gạch Granite	m2	MDP điểm: KT (30x60)cm	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818
29	Gạch Granite	m2	MDK: KT (30x60)cm	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818
30	Gạch Granite	m2	MDK điểm: KT (30x60)cm	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364
31	Gạch Granite	m2	Men bóng , matt thường (MDP): KT (60x60)cm	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273
32	Gạch Granite	m2	MDK: KT (60x60)cm	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636
	Sản phẩm Nhà máy Viglacera Eurotile bán tại tỉnh Tuyên Quang (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)									
33	Gạch Granite	m2	(MDK15901, 02,…): KT (15x90)cm	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727	344,727
34	Gạch Granite	m2	bóng, matt thường (MDP): KT (30x60)cm	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455	233,455
35	Gạch Granite	m2	MDP điểm: KT (30x60)cm	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818
36	Gạch Granite	m2	MDK: KT (30x60)cm	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818	267,818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
37	Gạch Granite	m2	MDK điểm: KT (30x60)cm	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364	292,364
38	Gạch Granite	m2	men bóng, matt thường (MDP): KT: (60x60)cm	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273	225,273
39	Gạch Granite	m2	MDK: KT: (60x60)cm	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636	259,636
40	Gạch Granite	m2	UB, UM, TB, UTB, MDP: KT (80x80)cm	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909	280,909
41	Gạch Granite	m2	MD801, 02,… (Men kim cương): KT (80x80)cm	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364	382,364
42	Gạch Granite	m2	UB, UM, MDP, MD 40x80: KT (40x80)cm	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
43	Gạch Granite	m2	MD-D61201, 02,…(Men kim cương): KT (60x120)cm	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273	459,273
44	Gạch Granite	m2	MDK: KT (20x120)cm	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727	398,727
III	**TẤM LỢP**									
	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH TỈNH TUYÊN QUANG; ĐỊA CHỈ: QUỐC LỘ 2, THÔN 8, XÃ LƯỠNG VƯỢNG, THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG									
1	Tôn Hoa Sen GOLD, dày 0,5mm	m2	GOLD cách nhiệt, dày 0,5mm	124,545	124,545	124,545	124,545	124,545	124,545	124,545
2	Tôn Hoa Sen GOLD cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, độ dày xốp 16mm	180,455	180,455	180,455	180,455	180,455	180,455	180,455
3	Tôn Hoa Sen GOLD cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, độ dày xốp 18mm	184,182	184,182	184,182	184,182	184,182	184,182	184,182
4	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,25mm, AZ050, tôn lạnh màu thường	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364	66,364
5	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,25mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	62,727	62,727	62,727	62,727	62,727	62,727	62,727
6	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,3mm, AZ050. tôn lạnh màu thường	76,364	76,364	76,364	76,364	76,364	76,364	76,364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,3mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
8	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,35mm, AZ050, tôn lạnh màu thường	85,909	85,909	85,909	85,909	85,909	85,909	85,909
9	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,35mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
10	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,4mm, AZ050, tôn lạnh màu thường	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
11	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,4mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	91,364	91,364	91,364	91,364	91,364	91,364	91,364
12	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,45mm, AZ050, tôn lạnh màu thường	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455
13	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,45mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
14	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,5mm, AZ050, tôn lạnh màu thường	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
15	Tôn mạ Hoa Sen	m2	dày 0,5mm, AZ050, tôn lạnh màu đặc biệt	111,364	111,364	111,364	111,364	111,364	111,364	111,364
16	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,3mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091
17	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,3mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455
18	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,3mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
19	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,3mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
20	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,35mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	139,091	139,091	139,091	139,091	139,091	139,091	139,091
21	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,35mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455
22	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,35mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909	140,909
23	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,35mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273
24	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,4mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182
25	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,4mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545
26	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,4mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
27	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,4mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
28	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273
29	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636
30	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091	159,091
31	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,45mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455
32	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 16mm màu thường	166,364	166,364	166,364	166,364	166,364	166,364	166,364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
33	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 16mm màu đặc biệt	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
34	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 18mm màu thường	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091
35	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	dày 0,5mm, AZ050, xốp 18mm màu đặc biệt	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545
IV	**NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG**									
	Bê tông thương phẩm - Công ty cổ phần Công ngiệp Tân Hà **Địa chỉ: Tổ 11, phường Tân Hà, TP. Tuyên Quang**			Trạm nhà máy tại phường Tân Hà, TP Tuyên Quang		Tại trạm xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Tại trạm xã Thái Sơn, Hàm Yên	Tại trạm xã Trung Hoà, Chiêm Hoá	Tại trạm Năng Khả, Na Hang	
1	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	845,455		845,455	881,818	954,545	1,063,636	
2	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	890,909		890,909	927,273	1,000,000	1,109,091	
3	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	936,364		936,364	972,727	1,045,455	1,154,545	
4	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	981,818		981,818	1,018,182	1,090,909	1,200,000	
5	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,027,273		1,027,273	1,063,636	1,136,364	1,245,455	
6	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,118,182		1,118,182	1,154,545	1,227,273	1,336,364	
7	Bơm bê tông thương phẩm	01 lần bơm	$\leq 30m^3$	3,272,727		3,272,727	4,090,909	5,454,545	5,454,545	
8	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	31 ÷ 100	109,091		109,091	136,364	181,818	181,818	
9	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	≥ 101	90,909		90,909	127,273	163,636	163,636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Phụ gia R7	m^3		81,818		81,818	81,818		81,818	
	Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú; địa chỉ: Thôn Phúc Lộc B, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang									
11	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	850,000		850,000	885,000	960,000	1,060,000	
12	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	900,000		900,000	930,000	1,010,000	1,110,000	
13	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	940,000		940,000	975,000	1,050,000	1,150,000	
14	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	985,000		985,000	1,020,000	1,100,000	1,200,000	
15	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,030,000		1,030,000	1,070,000	1,140,000	1,240,000	
16	Bê tông thương phẩm	m^3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,120,000		1,120,000	1,160,000	1,230,000	1,340,000	
17	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m^3	3,000,000		3,000,000	3,500,000	3,600,000	3,800,000	
18	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	khối lượng >30 ÷100 m^3	100,000		100,000	115,000	120,000	126,000	
19	Bơm bê tông thương phẩm	m^3	khối lượng >100 m^3	80,000		80,000	100,000	115,000	120,000	
	Nhựa đường			Trung tâm thành phố TQ						
1	Nhựa đường	Tấn	Lỏng 60/70	15,363,636						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	17,000,000						
3	Nhựa đường	Tấn	Lỏng MC70	19,454,545						
	Bê tông nhựa			Trung tâm thành phố TQ						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1,195,455						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Bê tông nhựa	Tấn	C16	1,218,182						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	13,000,000						
V	**NHÓM CỬA**									
V.1	**Công ty Cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI; Địa chỉ: phố Hồng Hà, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.** ***Ghi chú: Giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang***									
	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 vát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.									
1	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
2	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
3	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
4	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
5	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
6	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
10	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
11	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
12	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
13	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
14	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
15	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
16	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000
17	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
18	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính của Việt Nhật. Khóa đấm Việt Tiệp.									
17	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 5mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
18	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 6,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
19	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 8,38mm, dưới bưng lá nhôm 2 mặt.	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
V.2	**Cửa nhôm hệ Xingfa (Công ty TNHH MTV Thương mại sản xuất Hoàng Vũ Địa chỉ: tổ 17, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)** **Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn thành phố Tuyên Quang)**									
	Cửa, vách kính khung nhôm kính									
1	Cửa đi khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,800,000						
2	Cửa đi mở quay, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
3	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,832,615						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m3	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						
5	Cửa sổ mở lật, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						
6	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,372,262						
7	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, (phụ kiện đồng bộ)	2,172,262						
8	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
9	Kệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
10	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
12	Hệ vách dựng mặt đứng thông tầng đố chìm, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						
13	Vách kính chuyên dụng 2 lớp hút chân không, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính 2 lớp 10mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
14	Vách kính trong nhà, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính trắng an toàn 2 lớp dày6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	1,651,502						
15	Lam chớp nhôm, khung nhôm Xìngfa hệ 55	m2	dày 1,4mm (đã gồm phụ kiện)	1,800,000						
	Cửa, vách kính cường lực									
1	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, bản lề của âm sàn thuỷ lực (phụ kiện đồng bộ)	1,950,000						
2	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, mặt trong dán phim phản quang àu nâu, bản lề của âm sàn thuỷ lực (phụ kiện đồng bộ)	2,340,000						
3	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	có GHCL EIW 15, kính cường lực dày 12mm, bản lề của âm sàn thuỷ lực (phụ kiện đồng bộ)	2,640,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Vách kính cường lực	m2	dày 12mm, nẹp khung bản sập nhôm 38, phụ kiện đồng bộ	2,340,000						
5	Vách kính cường lực	m2	dày 12mm, có GHCL EIW15, nẹp khung bản sập nhôm 38, (phụ kiện đồng bộ	2,640,000						
6	Vách dựng mặt đứng, kính cường lực	m2	dày 12mm, kính trắng dán phản quang mặt trong, cố định bằng nẹp nhôm 25 x38	2,340,000						
7	Vách kính cường lực liên kết bằng spider	m2	kính cường lực màu trắng dày 12mm 12mm, mặt trong dán phim phản quang cách nhiệt màu nâu (chưa bào gồm phụ kiện spider)	2,860,000						
8	Vách kính cường lực lộ đố, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
9	Vách kính cường lực lộ đố, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm dán phản quang mặt trong (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
10	Hệ vách lửng trụ Inox 304 D76mm	m2	dày 1,8mm, kính trắng cường lực dày 12mm, phụ kiện kèm theo: Nẹp, pát chân Inox đồng bộ	3,250,000						
11	Spider 2 chân bằng Inox liên kết kính	m2		2,340,000						
12	Spider 4 chân bằng Inox liên kết kính	m2		3,380,000						
13	Cửa đi khung thép	m2	khung cánh thép hộp mạ kẽm KT: (40x80x2)mm; khung cửa thép hộp mạ kẽm KT: (40x40x2)mm, nan chớp lập là thép dày 1,2mm	2,600,000						
	Lam chắn nắng									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Lam chắn nắng	m2	bằng hợp kim nhôm hình hợp chữa nhật, KT: (150x50x1,2)mm, sơn tĩnh điện màu xanh thẫm	1,040,000						
2	Lam chắn nắng	m2	bằng hợp kim nhôm hình hợp chữa nhật, KT: (120x50x1,4)mm, sơn tĩnh điện màu xanh thẫm	1,040,000						
3	Khung xương lam chắn nắng	kg	thép hộp mạ kẽm, KT: (50x50x2,0)mm, sơn tĩnh điện màu xanh thẫm	45,000						
4	Lam chắn nắngg hộp chữ nhật	m	hợp kim nhôm, kích thước: (200x100x1,4)mm	1,350,000						
V.3	**Cửa nhôm hệ Việt Pháp (CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM VIỆT PHÁP)** **Ghi chú: Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình**									
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ Frandoor của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm (kính 8.38 + 100.000 VNĐ/m2, kính dán phản quang + 300.000 VNĐ/m2)									
1	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
2	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000
3	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
4	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
5	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
7	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
8	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000
9	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ thương hiệu Frandoor, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm. (kính 8.38 +100.000 VNĐ/m2, kính dán phản quang +300.000 VNĐ/m2)									
10	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
11	V11: Cửa đi mở quay hệ 55 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng /pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
12	V12: Cửa đi mở quay hệ 55 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong/pano (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
13	V13: Cửa sổ mở hất/lật 1 cánh hệ 55 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
14	V14: Cửa sổ mở hất/lật 2 cánh hệ 55 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
15	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
16	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
17	V16.1 Cửa sổ mở lùa, khung nhôm xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính trắng, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
18	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố,	m2	kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
19	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố	m2	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
20	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm	m2	kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000	3,060,000
21	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm	m2	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
22	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa,	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm (kính 8.38mm +100.000 VNĐ/m2, kính dán phản quang + 300.000 VNĐ/m2)									
23	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
24	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
25	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng/pano (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
26	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000
27	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
28	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh,	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000	1,770,000
29	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000	1,630,000
	Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.									
30	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp,	m2	(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000
31	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp	m2	(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm (kính 8.38mm +100.000 VNĐ/m2 kính dán phản quang +300.000 VNĐ/m2)									
32	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
33	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp	m2	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)									
34	Cửa cuốn: F48	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
35	Cửa cuốn: F48E	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
36	Cửa cuốn: F45I	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
37	Cửa cuốn: F46	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
38	Cửa cuốn: F46I	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
39	Cửa cuốn: F49-2	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
40	Cửa cuốn: F49-3	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
VI	**NHÓM SƠN CÁC LOẠI**									
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690,000						
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510,000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2,860,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750,000						
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6,940,000						
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1,880,000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510,000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1,180,000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4,200,000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780,000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2,640,000						
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm mócc CODY CEILING - PERFECT	3,200,000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm mócc CODY CEILING - PERFECT	990,000						
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2,030,000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1,680,000						
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5,680,000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1,500,000						
19	Sơn chống thấm	Lon (3.5L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	1,220,000						
20	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Sơn chống thấm pha màu ngoại thất UMAX 10	5,680,000						
21	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	1,390,000						
22	Sơn chống thấm	Thùng (18L)	Chống thấm pha xi măng UMAX WATER PROOF	4,590,000						
23	Sơn chống thấm	Lon (4,375L)	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược OEXPO CODY ANTI DAMP PRIMER FOR EXT & INT	1,980,000						
24	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	3,200,000						
25	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm nội thất ALKAILI FOR INERIOR	926,000						
26	Sơn lót chống kiềm	Lon (4,375L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	1,200,000						
27	Sơn lót chống kiềm	Thùng (18L)	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp AKAILI PRIMER	4,200,000						
28	Sơn mịn nội thất E200	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	758,181	758,181	758,181	758,181	758,181	758,181	758,181
29	Sơn mịn nội thất E200	Lon (5L)	QCVN 16-2019	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
30	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,442,727	1,442,727	1,442,727	1,442,727	1,442,727	1,442,727	1,442,727
31	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Lon (5L)	QCVN 16-2019	483,636	483,636	483,636	483,636	483,636	483,636	483,636
32	Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636	1,863,636
33	Infor nano protect sơn siêu trắng nano nội thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545	504,545
34	Infor A68 Green bán bóng nội thất	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,909,181	2,909,181	2,909,181	2,909,181	2,909,181	2,909,181	2,909,181
35	Infor A68 Green bán bóng nội thất	Lon (5L)	QCVN 16-2019	848,181	848,181	848,181	848,181	848,181	848,181	848,181
36	Infor E5000 Sơn bóng nội thất	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,660,909	3,660,909	3,660,909	3,660,909	3,660,909	3,660,909	3,660,909
37	Infor E5000 Sơn bóng nội thất	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,034,545	1,034,545	1,034,545	1,034,545	1,034,545	1,034,545	1,034,545
38	Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	4,034,545	4,034,545	4,034,545	4,034,545	4,034,545	4,034,545	4,034,545
39	Infor E7000 sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,177,272	1,177,272	1,177,272	1,177,272	1,177,272	1,177,272	1,177,272
40	Infor Sơn siêu bóng Nano nội thất	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,366,363	1,366,363	1,366,363	1,366,363	1,366,363	1,366,363	1,366,363
41	Sơn Nội thất V50	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	761,000	761,000	761,000	761,000	761,000	761,000	761,000
42	Sơn Nội thất V50	Lon (5L)	QCVN 16-2019	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000	301,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
43	Sơn Nội thất V100	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,601,000	1,601,000	1,601,000	1,601,000	1,601,000	1,601,000	1,601,000
44	Sơn Nội thất V100	Lon (5L)	QCVN 16-2019	522,000	522,000	522,000	522,000	522,000	522,000	522,000
45	Sơn bán bóng nội thất V600	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000
46	Sơn bán bóng nội thất V600	Lon (5L)	QCVN 16-2019	879,000	879,000	879,000	879,000	879,000	879,000	879,000
47	Visenlex bóng nội thất cao cấp 5in1	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,913,000	3,913,000	3,913,000	3,913,000	3,913,000	3,913,000	3,913,000
48	Visenlex bóng nội thất cao cấp 5in1	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000
49	Visenlex Super White sơn nội thất siêu trắng cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,814,000	1,814,000	1,814,000	1,814,000	1,814,000	1,814,000	1,814,000
50	Visenlex Super White sơn nội thất siêu trắng cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
51	Visenlex super nano sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
52	Visenlex bóng nội thất cao cấp 7in1	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	4,034,000	4,034,000	4,034,000	4,034,000	4,034,000	4,034,000	4,034,000
53	Visenlex bóng nội thất cao cấp 7in1	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
54	Infor E500 mịn ngoại thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,743,200	1,743,200	1,743,200	1,743,200	1,743,200	1,743,200	1,743,200
55	Infor E500 mịn ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	535,200	535,200	535,200	535,200	535,200	535,200	535,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
56	Infor E8000 bóng ngoại thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	4,440,000	4,440,000	4,440,000	4,440,000	4,440,000	4,440,000	4,440,000
57	Infor E8000 bóng ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,225,454	1,225,454	1,225,454	1,225,454	1,225,454	1,225,454	1,225,454
58	Infor E8000 bóng ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	285,454	285,454	285,454	285,454	285,454	285,454	285,454
59	Infor E6000 bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000	3,780,000
60	Infor E6000 bán bóng ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,001,818	1,001,818	1,001,818	1,001,818	1,001,818	1,001,818	1,001,818
61	Infor siêu bóng Nano cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636
62	Infor siêu bóng Nano cao cấp	Lon (1L)	QCVN 16-2019	323,272	323,272	323,272	323,272	323,272	323,272	323,272
63	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,708,800	1,708,800	1,708,800	1,708,800	1,708,800	1,708,800	1,708,800
64	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	Lon (5L)	QCVN 16-2019	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
65	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp V800	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,352,800	3,352,800	3,352,800	3,352,800	3,352,800	3,352,800	3,352,800
66	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp V800	Lon (5L)	QCVN 16-2019	888,800	888,800	888,800	888,800	888,800	888,800	888,800
67	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,854,400	3,854,400	3,854,400	3,854,400	3,854,400	3,854,400	3,854,400
68	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
69	Visenlex super nano sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600
70	Infor sơn chống thấm màu color CT	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,384,545	3,384,545	3,384,545	3,384,545	3,384,545	3,384,545	3,384,545
71	Infor sơn chống thấm màu color CT	Lon (5L)	QCVN 16-2019	987,272	987,272	987,272	987,272	987,272	987,272	987,272
72	Infor sơn chống thấm đa năng	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,007,272	3,007,272	3,007,272	3,007,272	3,007,272	3,007,272	3,007,272
73	Infor sơn chống thấm đa năng	Lon (5L)	QCVN 16-2019	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818
74	Visenlex sơn chống thấm màu color CT	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,932,800	2,932,800	2,932,800	2,932,800	2,932,800	2,932,800	2,932,800
75	Visenlex sơn chống thấm màu color CT	Lon (5L)	QCVN 16-2019	843,200	843,200	843,200	843,200	843,200	843,200	843,200
76	Visenlex sơn chống thấm đa năng	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,612,800	2,612,800	2,612,800	2,612,800	2,612,800	2,612,800	2,612,800
77	Visenlex sơn chống thấm đa năng	Lon (5L)	QCVN 16-2019	790,400	790,400	790,400	790,400	790,400	790,400	790,400
78	Infor Sơn lót chống kiềm nội thất ECO	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,222,727	1,222,727	1,222,727	1,222,727	1,222,727	1,222,727	1,222,727
79	Infor Sơn lót chống kiềm nội thất ECO	Lon (5L)	QCVN 16-2019	343,636	343,636	343,636	343,636	343,636	343,636	343,636
80	Infor Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,007,272	2,007,272	2,007,272	2,007,272	2,007,272	2,007,272	2,007,272
81	Infor Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
82	Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất ECO	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,055,200	1,055,200	1,055,200	1,055,200	1,055,200	1,055,200	1,055,200
83	Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất ECO	Lon (5L)	QCVN 16-2019	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
84	Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000
85	Visenlex Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	492,800	492,800	492,800	492,800	492,800	492,800	492,800
86	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất ECO	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,001,818	2,001,818	2,001,818	2,001,818	2,001,818	2,001,818	2,001,818
87	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất ECO	Lon (5L)	QCVN 16-2019	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909	590,909
88	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,968,181	2,968,181	2,968,181	2,968,181	2,968,181	2,968,181	2,968,181
89	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	883,636	883,636	883,636	883,636	883,636	883,636	883,636
90	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,834,545	3,834,545	3,834,545	3,834,545	3,834,545	3,834,545	3,834,545
91	Infor Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	1,056,363	1,056,363	1,056,363	1,056,363	1,056,363	1,056,363	1,056,363
92	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất ECO	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	1,744,000	1,744,000	1,744,000	1,744,000	1,744,000	1,744,000	1,744,000
93	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất ECO	Lon (5L)	QCVN 16-2019	514,400	514,400	514,400	514,400	514,400	514,400	514,400
94	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	2,584,000	2,584,000	2,584,000	2,584,000	2,584,000	2,584,000	2,584,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
95	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	762400	762400	762400	762400	762400	762400	762400
96	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Thùng (18l)	QCVN 16-2019	3,242,500	3,242,500	3,242,500	3,242,500	3,242,500	3,242,500	3,242,500
97	Visenlex Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Lon (5L)	QCVN 16-2019	885,600	885,600	885,600	885,600	885,600	885,600	885,600
VII	**NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH**									
VII.1	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội (giá bán đã bao gồm vận chuyển đến trung tâm thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)**									
1	Đèn Led đường phố	Cái	EPSILON-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
2	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000
3	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000
4	Đèn Led đường phố	Cái	IOTA-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000
5	Đèn Led	Cái	IOTA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
6	Đèn Led I	Cái	OTA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000
7	Đèn Led	Cái	IOTA-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
8	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-40W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
9	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3135 50W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
11	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-75W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
12	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-90W, DIM 3 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
13	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-99W, DIM 7 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
14	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3140 60W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
15	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
16	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3340 80W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
17	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
18	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-125W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
19	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000
20	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
21	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
22	Bộ đèn LED	Bộ	KAPPA-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
23	Bộ đèn LED	Bộ	LAMDA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
24	Bộ đèn LED	Bộ	MUY-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
25	Bộ đèn LED	Bộ	PI-50W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
26	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3118 30W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
27	Bộ đèn LED	Bộ	PI-75W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
28	Bộ đèn LED	Bộ	PI-90W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
29	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
30	Bộ đèn LED	Bộ	PI-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
31	Bộ đèn LED	Bộ	MB-3240 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
32	Bộ đèn LED	Bộ	PI-110W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
33	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
34	Bộ đèn LED	Bộ	PI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
35	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
36	Bộ đèn LED	Bộ	PI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
37	Bộ đèn LED	Bộ	PI-160W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
38	Bộ đèn LED	Bộ	PI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
39	Bộ đèn LED	Bộ	PI-200W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
40	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
41	Bộ đèn LED	Bộ	PI-250W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
42	Bộ đèn LED	Bộ	PHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-80W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
44	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
45	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
47	Bộ đèn LED	Bộ	CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
48	Bộ đèn LED	Bộ	UPSILON-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
49	Bộ đèn LED	Bộ	PSI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Đèn pha LED	Cái	MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
51	Đèn pha LED	Cái	MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
52	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
53	Đèn pha LED	Cái	MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
54	Đèn pha LED	Cái	MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
55	Đèn pha LED	Cái	MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
56	Đèn pha LED	Cái	MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
57	Đèn pha LED	Cái	MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
VII.2	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
3	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
4	Khung móng cột	Cái	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
5	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
7	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Cái	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
VIII.3	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Cái	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột củ tỏi DP04	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
VII.4	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Cái	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Cái	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Chùm đèn	Cái	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
7	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Cái	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Cái	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Cái	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
12	Chùm đèn	Cái	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Cái	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
VII.5	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cái	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
4	Cần kép	Cái	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
6	Cần kép	Cái	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cái	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cái	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
VII.6	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Cột bát giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
VII.7	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Cái	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Cái	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
VII.8	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**									
1	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
5	Cột đèn	Cái	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000	158,000,000
VII.9	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
5	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Cái	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
VII.10	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
5	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	Cái	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
8	Cột thép đa giác	Cái	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
9	Đèn LED	Cái	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
10	Đèn LED	Bộ	3 màu: xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
11	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	3 màu: xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	3 màu: xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	3 màu: xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Cái	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Cái	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Cái	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
17	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
18	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
19	Đèn LED	Cái	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Cái	Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Cái	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	Cái	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	Cái	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	Cái	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
VII.11	**DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750	1,750
2	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750	2,750
3	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750	3,750
4	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
VII.12	**DÂY ĐIỆN ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân); Địa chỉ: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, thành phố Hà Nội (Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình khu vực trung tâm thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)**									
1	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950	6,950
2	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250	11,250
4	V+A546+B550	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
5	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
6	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900
7	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850	36,850

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900
9	VCSF 1x16	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700
10	VCSF 1x25	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400	110,400
VII.13	**DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050	7,050
2	VC 1 x 2,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
3	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150	11,150
4	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050
5	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950	26,950
VII.14	**DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150	4,150
2	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450
3	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050	8,050
4	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
5	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
6	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750	20,750

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350	24,350
8	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
9	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950	37,950
10	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200
VII.15	**DÂY SÚP RÃNH (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
2	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
3	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
4	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550	9,550
5	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
6	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
7	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
VII.16	**DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
5	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050	38,050
6	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700	58,700
7	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
8	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800	155,800
VII.17	**DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
2	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900
3	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250	22,250
4	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050	31,050
5	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250	45,250
6	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
7	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
8	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
9	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600
10	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200	111,200
VII.18	**CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300	7,300
2	CV 1x2.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
3	CV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650	11,650
4	CV 1x3.0	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050
5	CV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200	18,200
6	CV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
7	CV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200
8	CV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
9	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150	102,150
10	CV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100
11	CV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300	197,300
12	CV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500	278,500
13	CV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200	390,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	CV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900	488,900
15	CV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400	609,400
16	CV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400	763,400
17	CV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300	999,300
18	CV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550	1,249,550
VII.19	**CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550	8,550
2	CXV 1x2	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
4	CXV 1x3	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
5	CXV 1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
6	CXV 1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
7	CXV 1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000
8	CXV 1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300	68,300
9	CXV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400
10	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800	145,800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	CXV 1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450	200,450
12	CXV 1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
13	CXV 1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300	393,300
14	CXV 1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000	493,000
15	CXV 1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800	613,800
16	CXV 1x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000	769,000
17	CXV 1x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800	1,004,800
18	CXV 1x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300	1,257,300
VII.20	**CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950	18,950
2	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3	CXV 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250	41,250
4	CXV 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	CXV 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700	94,700
9	CXV 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500	143,500
10	CXV 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750	220,750
11	CXV 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000	306,000
12	CXV 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700	419,700
VII.21	**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900
2	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550	107,550
3	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350	165,350
4	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200	256,200
5	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300	392,300
6	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400	517,400
7	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300	723,300
8	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000	1,018,000
9	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100	1,399,100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000	1,787,000
11	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700	2,265,700
12	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300	2,838,300
13	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100	3,551,100
14	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200	4,438,200
VII.22	**CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
2	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
3	CXV 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
4	CXV 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500
5	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200
6	CXV 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800	278,800
7	CXV 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950	430,950
8	CXV 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400	598,400
9	CXV 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200	824,200
10	CXV 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200	1,162,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	CXV 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900	1,601,900
12	CXV 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000	2,005,000
13	CXV 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800	2,496,800
14	CXV 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000	3,125,000
15	CXV 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100	4,076,100
16	CXV 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550	5,104,550
VII.23	**CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	MULLER 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900	51,900
2	MULLER 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
3	MULLER 2x7	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
4	MULLER 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400	105,400
5	MULLER 2x11	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200	112,200
6	MULLER 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
VII.24	**CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2	DSTA 2x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600	57,600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	DSTA 2x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200	77,200
4	DSTA 2x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900
5	DSTA 2x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300	166,300
6	DSTA 2x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950	247,950
7	DSTA 2x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600	335,600
8	DSTA 2x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400	455,400
9	DSTA 2x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800	635,800
10	DSTA 2x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800	897,800
11	DSTA 2x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500	1,112,500
12	DSTA 2x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000	1,389,000
VII.25	**CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500
3	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400
4	DSTA 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100	186,100
5	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200	281,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400	421,400
7	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200
8	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100	764,100
9	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900	1,103,900
10	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600	1,499,600
11	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100	1,902,100
12	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
13	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500	2,995,500
14	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200	3,858,200
15	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000	4,635,000
VII.26	**CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
2	DSTA 4x4	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
3	DSTA 4x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200	135,200
4	DSTA 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600	204,600
5	DSTA 4x16	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100	307,100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	DSTA 4x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500	461,500
7	DSTA 4x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400	635,400
8	DSTA 4x50	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250	868,250
9	DSTA 4x70	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100	1,252,100
10	DSTA 4x95	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100	1,705,100
11	DSTA 4x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800	2,123,800
12	DSTA 4x150	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400	2,630,400
13	DSTA 4x185	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500	3,283,500
14	DSTA 4x240	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700	4,258,700
15	DSTA 4x300	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400	5,301,400
VII.27	**CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
2	AV 25	m	TCVN 5064, TCVN 5935	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
3	AV 35	m	TCVN 5064, TCVN 5935	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
4	AV 50	m	TCVN 5064, TCVN 5935	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800
5	AV 70	m	TCVN 5064, TCVN 5935	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	AV 95	m	TCVN 5064, TCVN 5935	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
7	AV 120	m	TCVN 5064, TCVN 5935	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
8	AV 150	m	TCVN 5064, TCVN 5935	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100
9	AV 185	m	TCVN 5064, TCVN 5935	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
10	AV 240	m	TCVN 5064, TCVN 5935	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700	102,700
VII.28	**CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ABC 2x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
2	ABC 2x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3	ABC 2x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200
4	ABC 2x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300	45,300
5	ABC 2x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
6	ABC 2x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
7	ABC 2x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400	108,400
8	ABC 2x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900
9	ABC 2x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200	165,200

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	ABC 2x 240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
VII.29	**CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM) (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
2	ABC 4x25	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
3	ABC 4x35	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
4	ABC 4x50	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300
5	ABC 4x70	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
6	ABC 4x95	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500	166,500
7	ABC 4x120	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700	205,700
8	ABC 4x150	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500	258,500
9	ABC 4x185	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900	316,900
10	ABC 4x240	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100	410,100
VII.30	**CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	AC 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
2	AC 70/11	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	AC 95/16	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
4	AC 120/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
5	AC 150/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500	124,500
6	AC 150/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200	120,200
7	AC 185/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900
8	AC 185/29	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700	119,700
9	AC 240/32	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700	120,700
10	AC 300/39	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300	118,300
11	AC 400/51	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800
12	AC 400/93	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500	116,500
VII.31	**CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)**									
1	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100	117,100
2	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600	116,600
3	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
4	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700	122,700
5	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700	125,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
7	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100	124,100
8	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
9	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900	121,900
10	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500	119,500
11	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100	122,100
12	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600
VII.32	**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI MIỀN BẮC); Địa chỉ: Lô D1-3, khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm thành phố Tuyên Quang và các huyện lân cận)**									
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V									
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)									
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)									
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)									
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240	6,240
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180	10,180
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460	37,460
14	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310	169,310
15	CV-240-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730	850,730
16	CV-300-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060	1,067,060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)									
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990	6,990
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010	9,010
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550	26,550

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400	95,400
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740	176,740
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150	345,150
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930	533,930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040	20,040
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530	42,530
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840	94,840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440	26,440
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150	39,150
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680	81,680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640	33,640
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	TCVN 6610-4	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840	49,840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040	147,040
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190	213,190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000	1,116,000
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150	1,389,150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510	203,510
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)									
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840	130,840
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260	219,260
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180	392,180
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810	938,810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390	67,390
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010	118,010
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610	409,610
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800	1,207,800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700	110,700
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540	583,540
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040	2,163,040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)									
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880	97,880
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)									
66	C-10	mét	TCVN - 5064	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860
67	C-50	mét	TCVN - 5064	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050	40,050
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280	112,280
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280	355,280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)									
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750	411,750
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740	968,740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)									
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590	1,028,590
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030	5,222,030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330	7,330
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800	166,800
	Dây nhôm lõi thép									
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	17,640	17,640	17,640	17,640	17,640	17,640	17,640
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	34,170	34,170	34,170	34,170	34,170	34,170	34,170
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064	85,070	85,070	85,070	85,070	85,070	85,070	85,070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)									
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
	Ống luồn dây điện :									
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102,490	102,490	102,490	102,490	102,490	102,490	102,490
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890,330	890,330	890,330	890,330	890,330	890,330	890,330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC									
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét	TUV Pfg 1990/05.12	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét	IEC 60754-1	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000	1,246,000
VIII	**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)**									
	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt >10mm2									
1	CF 10	kg	TCVN 5604-1994 /6612	338,079	338,079	338,079	338,079	338,079	338,079	338,079
2	CF 16	kg	TCVN 5604-1994 /6612	334,142	334,142	334,142	334,142	334,142	334,142	334,142
3	CF 25	kg	TCVN 5604-1994 /6612	334,101	334,101	334,101	334,101	334,101	334,101	334,101
4	CF 35	kg	TCVN 5604-1994 /6612	333,791	333,791	333,791	333,791	333,791	333,791	333,791
5	CF 50	kg	TCVN 5604-1994 /6612	334,618	334,618	334,618	334,618	334,618	334,618	334,618
6	CF 70	kg	TCVN 5604-1994 /6612	334,095	334,095	334,095	334,095	334,095	334,095	334,095
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ c (Điện áp 0.6/1 KV)									
7	CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	48,718	48,718	48,718	48,718	48,718	48,718	48,718

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	CV 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	75,526	75,526	75,526	75,526	75,526	75,526	75,526
9	CV 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	104,375	104,375	104,375	104,375	104,375	104,375	104,375
10	CV 1x50 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	142,772	142,772	142,772	142,772	142,772	142,772	142,772
11	CV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	203,639	203,639	203,639	203,639	203,639	203,639	203,639
12	CV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	282,613	282,613	282,613	282,613	282,613	282,613	282,613
13	CV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	355,156	355,156	355,156	355,156	355,156	355,156	355,156
14	CV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	441,374	441,374	441,374	441,374	441,374	441,374	441,374
15	CV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	548,953	548,953	548,953	548,953	548,953	548,953	548,953
16	CV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	723,541	723,541	723,541	723,541	723,541	723,541	723,541
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC .... (Điện áp 0,6/1 KV)									
17	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1	206,928	206,928	206,928	206,928	206,928	206,928	206,928
18	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1	286,129	286,129	286,129	286,129	286,129	286,129	286,129
19	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1	359,531	359,531	359,531	359,531	359,531	359,531	359,531
20	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1	446,411	446,411	446,411	446,411	446,411	446,411	446,411
21	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1	555,317	555,317	555,317	555,317	555,317	555,317	555,317
22	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1	730,267	730,267	730,267	730,267	730,267	730,267	730,267

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
23	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1	912,428	912,428	912,428	912,428	912,428	912,428	912,428
24	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1	31,097	31,097	31,097	31,097	31,097	31,097	31,097
25	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1	45,612	45,612	45,612	45,612	45,612	45,612	45,612
26	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1	70,218	70,218	70,218	70,218	70,218	70,218	70,218
27	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1	106,471	106,471	106,471	106,471	106,471	106,471	106,471
28	CXV 3x4	m	TCVN 5935-1	46,656	46,656	46,656	46,656	46,656	46,656	46,656
29	CXV 3x6	m	TCVN 5935-1	65,682	65,682	65,682	65,682	65,682	65,682	65,682
30	CXV 3x10	m	TCVN 5935-1	102,671	102,671	102,671	102,671	102,671	102,671	102,671
31	CXV 3x16	m	TCVN 5935-1	155,290	155,290	155,290	155,290	155,290	155,290	155,290
32	CXV 3x25	m	TCVN 5935-1	240,575	240,575	240,575	240,575	240,575	240,575	240,575
33	CXV 3x6+1 x4	m	TCVN 5935-1	79,471	79,471	79,471	79,471	79,471	79,471	79,471
34	CXV 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1	122,218	122,218	122,218	122,218	122,218	122,218	122,218
35	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1	188,648	188,648	188,648	188,648	188,648	188,648	188,648
36	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1	289,653	289,653	289,653	289,653	289,653	289,653	289,653
37	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1	377,372	377,372	377,372	377,372	377,372	377,372	377,372
38	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1	406,150	406,150	406,150	406,150	406,150	406,150	406,150

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
39	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1	524,247	524,247	524,247	524,247	524,247	524,247	524,247
40	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1	741,742	741,742	741,742	741,742	741,742	741,742	741,742
41	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1	1,012,677	1,012,677	1,012,677	1,012,677	1,012,677	1,012,677	1,012,677
42	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1	1,297,916	1,297,916	1,297,916	1,297,916	1,297,916	1,297,916	1,297,916
43	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1	1,559,006	1,559,006	1,559,006	1,559,006	1,559,006	1,559,006	1,559,006
44	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1	1,638,423	1,638,423	1,638,423	1,638,423	1,638,423	1,638,423	1,638,423
45	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1	2,044,485	2,044,485	2,044,485	2,044,485	2,044,485	2,044,485	2,044,485
46	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1	2,572,176	2,572,176	2,572,176	2,572,176	2,572,176	2,572,176	2,572,176
47	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1	2,659,427	2,659,427	2,659,427	2,659,427	2,659,427	2,659,427	2,659,427
48	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1	3,208,165	3,208,165	3,208,165	3,208,165	3,208,165	3,208,165	3,208,165
49	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1	3,495,149	3,495,149	3,495,149	3,495,149	3,495,149	3,495,149	3,495,149
50	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1	60,326	60,326	60,326	60,326	60,326	60,326	60,326
51	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1	85,791	85,791	85,791	85,791	85,791	85,791	85,791
52	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1	134,653	134,653	134,653	134,653	134,653	134,653	134,653
53	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701	204,701
54	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728	317,728

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
55	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459	435,459
56	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526	592,526
57	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633	844,633
58	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729	1,155,729
59	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873	1,450,873
60	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184	1,802,184
61	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456	2,241,456
62	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013	2,945,013
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2x: Điện áp 0,6/1 KV									
63	MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406	38,406
64	MULLER 2x6.0	m	TCVN 5935-1	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608	52,608
65	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607	77,607
66	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831	114,831
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x: Điện áp 0,6/1 KV									
67	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510
68	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
69	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
70	DATA 1x240	m	TCVN 5935-1	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451
71	DATA 1x300	m	TCVN 5935-1	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417
72	DATA 1x400	m	TCVN 5935-1	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC2: Điện áp 0,6/1 KV									
73	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1	40,487	40,487	40,487	40,487	40,487	40,487	40,487
74	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	54,405	54,405	54,405	54,405	54,405	54,405	54,405
75	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100	80,100
76	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	118,108	118,108	118,108	118,108	118,108	118,108	118,108
77	DSTA 3x4	m	TCVN 5935-1	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071	56,071
78	DSTA 3x6	m	TCVN 5935-1	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104	75,104
79	DSTA 3x10	m	TCVN 5935-1	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781	112,781
80	DSTA 3x16	m	TCVN 5935-1	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326	168,326
81	DSTA 3x25	m	TCVN 5935-1	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253	253,253
82	DSTA 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133	133,133
83	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032	201,032

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
84	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989	302,989
85	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285	392,285
86	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249	422,249
87	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010	541,010
88	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709	572,709
89	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189	787,189
90	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311	1,062,311
91	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756	1,353,756
92	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064	1,623,064
93	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177	1,705,177
94	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449	2,039,449
95	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671	2,117,671
96	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384	2,740,384
97	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575
98	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326
99	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
100	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994
101	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487
102	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016
103	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982
104	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203
105	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976
106	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230
107	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822
108	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094
109	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303
110	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x									
	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong									
111	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3	1,960	1,960	1,960	1,960	1,960	1,960	1,960
112	VCSF 1x0.75	m	TCVN 6610-3	2,810	2,810	2,810	2,810	2,810	2,810	2,810
113	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3	3,481	3,481	3,481	3,481	3,481	3,481	3,481

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định									
114	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	4,970	4,970	4,970	4,970	4,970	4,970	4,970
115	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	8,080	8,080	8,080	8,080	8,080	8,080	8,080
116	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	12,824	12,824	12,824	12,824	12,824	12,824	12,824
117	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	19,619	19,619	19,619	19,619	19,619	19,619	19,619
118	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	34,704	34,704	34,704	34,704	34,704	34,704	34,704
	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ c									
119	cv 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299	5,299
120	cv 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	8,531	8,531	8,531	8,531	8,531	8,531	8,531
121	cv 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	13,596	13,596	13,596	13,596	13,596	13,596	13,596
122	cv 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	19,754	19,754	19,754	19,754	19,754	19,754	19,754
123	cv 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	31,924	31,924	31,924	31,924	31,924	31,924	31,924
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ....(Điện áp 300/500 V)									
124	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
125	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5	7,891	7,891	7,891	7,891	7,891	7,891	7,891
126	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	10,932	10,932	10,932	10,932	10,932	10,932	10,932

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
127	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	17,665	17,665	17,665	17,665	17,665	17,665	17,665
128	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	27,946	27,946	27,946	27,946	27,946	27,946	27,946
129	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	42,033	42,033	42,033	42,033	42,033	42,033	42,033
	Dây tròn mềm đặc ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x ....(Điện áp 300/500 V)									
130	VCTF 2x1.5	m	TCVN 6610-5	11,991	11,991	11,991	11,991	11,991	11,991	11,991
131	VCTF 2x2.5	m	TCVN 6610-5	19,223	19,223	19,223	19,223	19,223	19,223	19,223
132	VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5	30,093	30,093	30,093	30,093	30,093	30,093	30,093
133	VCTF 2x6.0	m	TCVN 6610-5	44,839	44,839	44,839	44,839	44,839	44,839	44,839
134	VCTF 3x0.75	m	TCVN 6610-5	9,861	9,861	9,861	9,861	9,861	9,861	9,861
135	VCTF 3x1.0	m	TCVN 6610-5	12,225	12,225	12,225	12,225	12,225	12,225	12,225
136	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5	17,008	17,008	17,008	17,008	17,008	17,008	17,008
137	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5	27,771	27,771	27,771	27,771	27,771	27,771	27,771
138	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5	42,824	42,824	42,824	42,824	42,824	42,824	42,824
139	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-5	64,864	64,864	64,864	64,864	64,864	64,864	64,864
140	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5	22,274	22,274	22,274	22,274	22,274	22,274	22,274
141	VCTF 4x2 5	m	TCVN 6610-5	36,099	36,099	36,099	36,099	36,099	36,099	36,099

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
142	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	56,164	56,164	56,164	56,164	56,164	56,164	56,164
143	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	84,994	84,994	84,994	84,994	84,994	84,994	84,994
	Dây đơn cứng Cu/PVC lx ....(Điện áp 450/ V)									
144	VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3	8,137	8,137	8,137	8,137	8,137	8,137	8,137
145	VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3	13,223	13,223	13,223	13,223	13,223	13,223	13,223
146	VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3	19,812	19,812	19,812	19,812	19,812	19,812	19,812
VIII.1	**CÁP CHỐNG CHÁY**									
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1 x (Điện áp 0,6/1 KV)									
147	FRN-CXV 1x10	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	36,253	36,253	36,253	36,253	36,253	36,253	36,253
148	FRN-CXV 1x16	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	54,467	54,467	54,467	54,467	54,467	54,467	54,467
149	FRN-CXV 1x25	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	82,840	82,840	82,840	82,840	82,840	82,840	82,840
150	FRN-CXV 1x35	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	112,747	112,747	112,747	112,747	112,747	112,747	112,747
151	FRN-CXV 1x50	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	152,146	152,146	152,146	152,146	152,146	152,146	152,146
152	FRN-CXV 1x70	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	214,869	214,869	214,869	214,869	214,869	214,869	214,869
153	FRN-CXV 1x95	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	295,128	295,128	295,128	295,128	295,128	295,128	295,128
154	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	19,617	19,617	19,617	19,617	19,617	19,617	19,617

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
155	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	27,166	27,166	27,166	27,166	27,166	27,166	27,166
156	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	38,778	38,778	38,778	38,778	38,778	38,778	38,778
157	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	52,441	52,441	52,441	52,441	52,441	52,441	52,441
158	FRN-CXV 2x10	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	78,056	78,056	78,056	78,056	78,056	78,056	78,056
159	FRN-CXV 2x16	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	114,465	114,465	114,465	114,465	114,465	114,465	114,465
160	FRN-CXV 3x2.5+lxl.5	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	45,190	45,190	45,190	45,190	45,190	45,190	45,190
161	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	65,671	65,671	65,671	65,671	65,671	65,671	65,671
162	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	90,029	90,029	90,029	90,029	90,029	90,029	90,029
163	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	134,689	134,689	134,689	134,689	134,689	134,689	134,689
164	FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	203,044	203,044	203,044	203,044	203,044	203,044	203,044
165	FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	308,006	308,006	308,006	308,006	308,006	308,006	308,006
166	FRN-CXV 3x35+1x16	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	398,391	398,391	398,391	398,391	398,391	398,391	398,391
167	FRN-CXV 3x50+1x25	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	548,388	548,388	548,388	548,388	548,388	548,388	548,388
168	FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	771,790	771,790	771,790	771,790	771,790	771,790	771,790
169	FRN-CXV 3x95+1x50	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	1,046,184	1,046,184	1,046,184	1,046,184	1,046,184	1,046,184	1,046,184
170	FRN-CXV 4x10	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	147,306	147,306	147,306	147,306	147,306	147,306	147,306

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
171	FRN-CXV 4x16	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	219,975	219,975	219,975	219,975	219,975	219,975	219,975
172	FRN-CXV 4x25	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	338,090	338,090	338,090	338,090	338,090	338,090	338,090
173	FRN-CXV 4x35	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	459,077	459,077	459,077	459,077	459,077	459,077	459,077
174	FRN-CXV 4x50	m	TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS6387	619,034	619,034	619,034	619,034	619,034	619,034	619,034
VIII.2	**CÁP ĐIỀU KHIỂN**									
	Cáp Cu/PVC/SB/PVC (IEC 60227-7) - 300/500 V									
175	DVV/SB 5x1.0	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	28,677	28,677	28,677	28,677	28,677	28,677	28,677
176	DVV/SB 5x1.5	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	37,317	37,317	37,317	37,317	37,317	37,317	37,317
177	DVV/SB 5x2.5	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	55,935	55,935	55,935	55,935	55,935	55,935	55,935
178	DVV/SB 6x0.75	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	27,859	27,859	27,859	27,859	27,859	27,859	27,859
179	DVV/SB 6x1.0	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	32,859	32,859	32,859	32,859	32,859	32,859	32,859
180	DVV/SB 6x1.5	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	43,653	43,653	43,653	43,653	43,653	43,653	43,653
181	DVV/SB 14x1.5	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	91,902	91,902	91,902	91,902	91,902	91,902	91,902
182	DVV/SB 14x2.5	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	140,860	140,860	140,860	140,860	140,860	140,860	140,860
183	DVV/SB 22x0.75	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	83,433	83,433	83,433	83,433	83,433	83,433	83,433
184	DVV/SB 22x1.0	m	TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)	100,371	100,371	100,371	100,371	100,371	100,371	100,371

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
VIII.3	**CÁP NHÔM**									
	Cáp nhôm trần									
185	A 50	kg	TCVN 5604-1994 /6612	114,362	114,362	114,362	114,362	114,362	114,362	114,362
186	A 70	kg	TCVN 5604-1994 /6612	113,771	113,771	113,771	113,771	113,771	113,771	113,771
187	A 95	kg	TCVN 5604-1994 /6612	113,380	113,380	113,380	113,380	113,380	113,380	113,380
188	A 120	kg	TCVN 5604-1994 /6612	113,916	113,916	113,916	113,916	113,916	113,916	113,916
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0,6/1 KV)									
188	AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
189	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282
190	AV 1x120(V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614
191	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861
192	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980
193	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156
194	AV 1x300 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X .... (Điện áp 0.6/1 KV)									
195	AXV 150	m	TCVN : 5935-1	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
196	AXV 185	m	TCVN : 5935-1	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285
197	AXV 240	m	TCVN : 5935-1	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772
198	AXV300	m	TCVN : 5935-1	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489
199	AXV400	m	TCVN : 5935-1	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445
200	AXV500	m	TCVN : 5935-1	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X… (Điện áp 0,6/ KV)									
201	ADSTA 4x120	m	TCVN : 5935-1	248,242	248,242	248,242	248,242	248,242	248,242	248,242
202	ADSTA 4x150	m	TCVN : 5935-1	300,155	300,155	300,155	300,155	300,155	300,155	300,155
203	ADSTA 4x185	m	TCVN : 5935-1	361,888	361,888	361,888	361,888	361,888	361,888	361,888
204	ADSTA 4x240	m	TCVN : 5935-1	455,016	455,016	455,016	455,016	455,016	455,016	455,016
205	ADSTA 4x300	m	TCVN : 5935-1	548,200	548,200	548,200	548,200	548,200	548,200	548,200
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ..... (Điện áp 0.6/1 KV)									
206	ABC 2x16	m	TCVN : 6447	15,168	15,168	15,168	15,168	15,168	15,168	15,168
207	ABC 2x25	m	TCVN : 6447	21,062	21,062	21,062	21,062	21,062	21,062	21,062
208	ABC 2x35	m	TCVN : 6447	27,304	27,304	27,304	27,304	27,304	27,304	27,304
209	ABC 2x50	m	TCVN : 6447	37,226	37,226	37,226	37,226	37,226	37,226	37,226

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
210	ABC 4x16	m	TCVN : 6447	29,061	29,061	29,061	29,061	29,061	29,061	29,061
211	ABC 4x25	m	TCVN : 6447	41,129	41,129	41,129	41,129	41,129	41,129	41,129
212	ABC 4x35	m	TCVN : 6447	53,565	53,565	53,565	53,565	53,565	53,565	53,565
213	ABC 4x50	m	TCVN : 6447	72,960	72,960	72,960	72,960	72,960	72,960	72,960
214	ABC 4x70	m	TCVN : 6447	101,399	101,399	101,399	101,399	101,399	101,399	101,399
215	ABC 4x95	m	TCVN : 6447	138,200	138,200	138,200	138,200	138,200	138,200	138,200
216	ABC 4x120	m	TCVN : 6447	171,003	171,003	171,003	171,003	171,003	171,003	171,003
217	ABC 4x150	m	TCVN : 6447	208,954	208,954	208,954	208,954	208,954	208,954	208,954
218	ABC 4x185	m	TCVN : 6447	258,764	258,764	258,764	258,764	258,764	258,764	258,764
219	ABC 4x240	m	TCVN : 6447	332,409	332,409	332,409	332,409	332,409	332,409	332,409
VIII.4	**CÁP NHÔM TRẦN**									
220	As 50/8.0	kg	TCVN 5604-1994 /6612	93,688	93,688	93,688	93,688	93,688	93,688	93,688
221	As 70/11	kg	TCVN 5604-1994 /6612	93,346	93,346	93,346	93,346	93,346	93,346	93,346
222	As 95/16	kg	TCVN 5604-1994 /6612	93,263	93,263	93,263	93,263	93,263	93,263	93,263
223	As 120/19	kg	TCVN 5604-1994 /6612	95,368	95,368	95,368	95,368	95,368	95,368	95,368
224	As 150/24	kg	TCVN 5604-1994 /6612	94,395	94,395	94,395	94,395	94,395	94,395	94,395

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
225	As 185/29	kg	TCVN 5604-1994 /6612	94,637	94,637	94,637	94,637	94,637	94,637	94,637
VIII.5	**CÁP TRUNG THẾ**									
226	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	230,585	230,585	230,585	230,585	230,585	230,585	230,585
227	CXV/CTS-W 1x70 (24)kv	m	TCVN 5935-2	299,512	299,512	299,512	299,512	299,512	299,512	299,512
228	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	385,054	385,054	385,054	385,054	385,054	385,054	385,054
229	CXV/CTS-W 1x120 (24)kv	m	TCVN 5935-2	463,994	463,994	463,994	463,994	463,994	463,994	463,994
230	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	556,002	556,002	556,002	556,002	556,002	556,002	556,002
231	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	678,083	678,083	678,083	678,083	678,083	678,083	678,083
232	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	862,019	862,019	862,019	862,019	862,019	862,019	862,019
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W lx… (Điện áp 12,7/22(24)kV)									
233	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	337,779	337,779	337,779	337,779	337,779	337,779	337,779
234	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	426,656	426,656	426,656	426,656	426,656	426,656	426,656
235	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	507,974	507,974	507,974	507,974	507,974	507,974	507,974
236	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	600,914	600,914	600,914	600,914	600,914	600,914	600,914
237	DATA/CTS-W 1x185 (24)kv	m	TCVN 5935-2	725,246	725,246	725,246	725,246	725,246	725,246	725,246
238	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	913,925	913,925	913,925	913,925	913,925	913,925	913,925

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (Điện áp 12,7/22(24)kV)									
239	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	789,974	789,974	789,974	789,974	789,974	789,974	789,974
240	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	1,009,920	1,009,920	1,009,920	1,009,920	1,009,920	1,009,920	1,009,920
241	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	1,275,285	1,275,285	1,275,285	1,275,285	1,275,285	1,275,285	1,275,285
242	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	1,522,361	1,522,361	1,522,361	1,522,361	1,522,361	1,522,361	1,522,361
243	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	1,807,327	1,807,327	1,807,327	1,807,327	1,807,327	1,807,327	1,807,327
244	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	2,216,808	2,216,808	2,216,808	2,216,808	2,216,808	2,216,808	2,216,808
245	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kv	m	TCVN 5935-2	2,795,218	2,795,218	2,795,218	2,795,218	2,795,218	2,795,218	2,795,218
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W lx..... (Điện áp 20/35(40,5)kV)									
246	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250
247	CXV/CTS-W 1x150 (40 5)kV	m	TCVN 5935-2	606,246	606,246	606,246	606,246	606,246	606,246	606,246
248	CXV/CTS-W 1x185 (40 5)kV	m	TCVN 5935-2	730,056	730,056	730,056	730,056	730,056	730,056	730,056
249	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	918,599	918,599	918,599	918,599	918,599	918,599	918,599
250	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	1,116,487	1,116,487	1,116,487	1,116,487	1,116,487	1,116,487	1,116,487
251	CXV/CTS-W 1x400 (40 5)kV	m	TCVN 5935-2	1,402,666	1,402,666	1,402,666	1,402,666	1,402,666	1,402,666	1,402,666
252	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	TCVN 5935-2	1,209,261	1,209,261	1,209,261	1,209,261	1,209,261	1,209,261	1,209,261

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W lx.... (Điện áp 20/35(40,5)kV)									
253	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	565,383	565,383	565,383	565,383	565,383	565,383	565,383
254	DATA/CTS-W 1x150 (40 5)kV	m	TCVN 5935-2	661,114	661,114	661,114	661,114	661,114	661,114	661,114
255	DATA/CTS-W 1x185 (40 5)kv	ra	TCVN 5935-2	787,284	787,284	787,284	787,284	787,284	787,284	787,284
256	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	979,230	979,230	979,230	979,230	979,230	979,230	979,230
257	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kv	m	TCVN 5935-2	1,180,150	1,180,150	1,180,150	1,180,150	1,180,150	1,180,150	1,180,150
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (Điện áp 20/35(40,5)kV)									
258	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	952,090	952,090	952,090	952,090	952,090	952,090	952,090
259	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	1,218,482	1,218,482	1,218,482	1,218,482	1,218,482	1,218,482	1,218,482
260	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	1,499,191	1,499,191	1,499,191	1,499,191	1,499,191	1,499,191	1,499,191
261	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	1,749,946	1,749,946	1,749,946	1,749,946	1,749,946	1,749,946	1,749,946
262	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	2,427,653	2,427,653	2,427,653	2,427,653	2,427,653	2,427,653	2,427,653
263	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	3,014,331	3,014,331	3,014,331	3,014,331	3,014,331	3,014,331	3,014,331
264	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	3,626,824	3,626,824	3,626,824	3,626,824	3,626,824	3,626,824	3,626,824
	AL/XLPE/CTS/PVC -W lx .... (Điện áp 12,7/22(24)kV)									
265	AXV/CTS-W 1x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
266	AXV/CTS-W 1x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	189,148	189,148	189,148	189,148	189,148	189,148	189,148
267	AXV/CTS-W 1x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	219,314	219,314	219,314	219,314	219,314	219,314	219,314
268	AXV/CTS-W 1x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	249,477	249,477	249,477	249,477	249,477	249,477	249,477
	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W lx .... (Điện áp: 12,7/22(24)kV)									
269	ADATA/CTS-W 1x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	236,481	236,481	236,481	236,481	236,481	236,481	236,481
270	ADATA/CTS-W 1x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	272,330	272,330	272,330	272,330	272,330	272,330	272,330
271	ADATA/CTS-W 1x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	305,515	305,515	305,515	305,515	305,515	305,515	305,515
272	ADATA/CTS-W 1x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2	353,371	353,371	353,371	353,371	353,371	353,371	353,371
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (Điện áp: 12,7/22(24)kV)									
273	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m	TCVN 5935-2	528,484	528,484	528,484	528,484	528,484	528,484	528,484
274	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2	579,685	579,685	579,685	579,685	579,685	579,685	579,685
275	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2	640,120	640,120	640,120	640,120	640,120	640,120	640,120
276	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	749,045	749,045	749,045	749,045	749,045	749,045	749,045
277	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	865,700	865,700	865,700	865,700	865,700	865,700	865,700
278	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	969,585	969,585	969,585	969,585	969,585	969,585	969,585
279	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2	1,124,550	1,124,550	1,124,550	1,124,550	1,124,550	1,124,550	1,124,550

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-w 3x.... (Điện áp 20/35(40,5)kV)									
280	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	275,038	275,038	275,038	275,038	275,038	275,038	275,038
281	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	300,611	300,611	300,611	300,611	300,611	300,611	300,611
282	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	339,081	339,081	339,081	339,081	339,081	339,081	339,081
283	ADATA/CTS-W 1x300 (40 5) kV	m	TCVN 5935-2	373,924	373,924	373,924	373,924	373,924	373,924	373,924
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (Điện áp: 20/35(40.5)kV)									
284	ADSTA/CTS-W 3x95 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	753,997	753,997	753,997	753,997	753,997	753,997	753,997
285	ADSTA/CTS-W 3x120 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	812,058	812,058	812,058	812,058	812,058	812,058	812,058
286	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	880,562	880,562	880,562	880,562	880,562	880,562	880,562
287	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	964,196	964,196	964,196	964,196	964,196	964,196	964,196
288	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	1,088,460	1,088,460	1,088,460	1,088,460	1,088,460	1,088,460	1,088,460
VIII.6	**CẤP NHÔM BÁN PHẦN**									
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV									
	Cách điện XLPE dày 2.5mm									
289	AsXV 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2	34,185	34,185	34,185	34,185	34,185	34,185	34,185
290	AsXV 70/11-2.5	m	TCVN 5935-2	44,650	44,650	44,650	44,650	44,650	44,650	44,650

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
291	AsXV 95/16-2.5	m	TCVN 5935-2	58,775	58,775	58,775	58,775	58,775	58,775	58,775
292	AsXV 120/19-2.5	m	TCVN 5935-2	69,093	69,093	69,093	69,093	69,093	69,093	69,093
293	AsXV 150/24-2.5	m	TCVN 5935-2	84,726	84,726	84,726	84,726	84,726	84,726	84,726
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV									
	Cách điện XLPE dày 4.3mm									
294	AsXV 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2	80,672	80,672	80,672	80,672	80,672	80,672	80,672
295	AsXV 150/24-4.3	m	TCVN 5935-2	96,473	96,473	96,473	96,473	96,473	96,473	96,473
296	AsXV 185/29-4.3	m	TCVN 5935-2	112,494	112,494	112,494	112,494	112,494	112,494	112,494
297	AsXV 240/39-4.3	m	TCVN 5935-2	140,329	140,329	140,329	140,329	140,329	140,329	140,329
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV									
298	Cách điện XLPE dày 2.5mm		TCVN 5935-2							
299	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2	46,255	46,255	46,255	46,255	46,255	46,255	46,255
300	AsXE/S 70/11-2.5	m	TCVN 5935-2	57,350	57,350	57,350	57,350	57,350	57,350	57,350
301	AsXE/S 95/16-2.5	m	TCVN 5935-2	72,187	72,187	72,187	72,187	72,187	72,187	72,187
302	AsXE/S 120/19-2.5	m	TCVN 5935-2	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014	82,014
303	AsXE/S 150/24-2.5	m	TCVN 5935-2	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571	97,571

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
304	AsXE/S 185/29-2.5	m	TCVN 5935-2	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366	113,366
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV									
305	Cách điện XLPE dày 4.3mm		TCVN 5935-2							
306	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301	55,301
307	AsXE/S 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279	67,279
308	AsXE/S 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208	83,208
309	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093
310	AsXE/S 150/24-4.3	m	TCVN 5935-2	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189
311	AsXE/S 185/24-4.3	m	TCVN 5935-2	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741
312	AsXE/S 240/32-4.3	m	TCVN 5935-2	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638
IX	**SỨ CÁCH ĐIỆN (CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN)**									
1	Sứ đứng 35kV đường rò 720mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD720)	332,000						
2	Sứ đứng 35kV đường rò 770mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD770)	385,000						
3	Sứ đứng 35kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD875)	398,000						
4	Sứ đứng 35kV đường rò 965mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD965)	468,000						
5	Sứ đứng 45kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-45,CD875)	398,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD600)	250,000						
7	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD630)	274,000						
8	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD550)	176,000						
9	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD460)	168,000						
10	Sứ đứng 15kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-15,CD300)	126,000						
11	Sứ đứng 24kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-24,CD400)	157,000						
12	Sứ đứng 24kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-22,CD600)	361,000						
13	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET180L,CD600)	397,000						
14	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD750)	416,000						
15	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD875)	456,000						
16	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD750)	455,000						
17	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD900)	502,000						
18	Sứ chằng hạ thế	Cái	GI-531	42,000						
19	Sứ chằng trung thế	Cái	TCVN 7998-1:2009 (GI-532)	74,000						
20	Sứ ống chỉ 0,4kV	Cái	(SI-531)	13,000						
21	Sứ ống chỉ 0,4kV	Cái	(SI-532)	14,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
22	Sứ hạ thế A30	Cái	ANSI C29.1-1961	13,000						
23	Sứ đứng 24kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET150-600)	384,000						
24	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET150-600)	425,000						
25	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET200-750)	468,000						
26	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET200-875)	494,000						
27	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET200-750)	506,000						
28	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET200-900)	562,000						
29	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET200-965)	685,000						
30	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET200-965)	723,000						
X	**CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM; Địa chỉ nhà máy: Khu công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực trung tâm thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang)**									
X.1	**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cột	ASTM A123, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	
X.2	**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m	Cột	ASTM A123, D150/78-3mm	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m	Cột	ASTM A123, D160/78-3mm	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m	Cột	ASTM A123, D171/78-3,5mm	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m	Cột	ASTM A123, D182/78-4mm	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m	Cột	ASTM A123, D192/78-4mm	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m	Cột	ASTM A123, D202/78-4mm	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500
X.3	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	ASTM A123, dày 3mm	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500
9	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm	Bộ	Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
10	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm	Bộ	Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000
11	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm	Bộ	Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
X.4	**CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN**									
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-3.5	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	BS 5135, AWS D1.1,	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450
5	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-3.5	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750
6	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600
7	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400
9	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000
10	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m	Bộ	BS 5135, AWS D1.1, ngọn D78-4.0	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000
X.5	**CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	21,042,000	21,042,000	21,042,000	21,042,000	21,042,000	21,042,000	21,042,000
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	28,595,322	28,595,322	28,595,322	28,595,322	28,595,322	28,595,322	28,595,322
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	41,517,000	41,517,000	41,517,000	41,517,000	41,517,000	41,517,000	41,517,000
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000
5	Cột đa giác nâng hạ 20m	Cái	ASTM A123, ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000
6	Cột đa giác nâng hạ 25m	Cái	ASTM A123, ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000	185,000,000
7	Cột đa giác nâng hạ 30m	Cái	ASTM A123, ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000	225,000,000
8	Cột đa giác nâng hạ 35m	Cái	ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000	350,000,000
9	Cột đa giác SVĐ 30M dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo	Cái	ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000
X.6	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Cột DC06	Cái	BS 5135, AWS D1.1, đế gang + thân gang/nhôm	4,567,500	4,567,500	4,567,500	4,567,500	4,567,500	4,567,500	4,567,500
2	Cột DC07	Cái	BS 5135, AWS D1.1, đế gang + thân gang/nhôm	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500
3	Cột DC05B	Cái	BS 5135, AWS D1.1, đế gang + thân gang/nhôm	9,292,500	9,292,500	9,292,500	9,292,500	9,292,500	9,292,500	9,292,500
4	Cột Pine	Cái	BS 5135, AWS D1.1, đế gang + thân nhôm	4,987,500	4,987,500	4,987,500	4,987,500	4,987,500	4,987,500	4,987,500
5	Cột NOUVO	Cái	BS 5135, AWS D1.1, thân nhôm	4,935,000	4,935,000	4,935,000	4,935,000	4,935,000	4,935,000	4,935,000
4	Cột sư tử	Cái	BS 5135, AWS D1.1, thân gang/ nhôm	9,975,000	9,975,000	9,975,000	9,975,000	9,975,000	9,975,000	9,975,000
X.7	**CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**									
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,417,500	1,417,500	1,417,500	1,417,500	1,417,500	1,417,500	1,417,500
2	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,552,500	1,552,500	1,552,500	1,552,500	1,552,500	1,552,500	1,552,500
3	Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000	1,995,000
4	Chùm CH04-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500
5	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500
6	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
7	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500
8	Chùm CH08-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500
9	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,837,500	1,837,500	1,837,500	1,837,500	1,837,500	1,837,500	1,837,500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500	2,677,500
11	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,094,436	1,094,436	1,094,436	1,094,436	1,094,436	1,094,436	1,094,436
12	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1,781,640	1,781,640	1,781,640	1,781,640	1,781,640	1,781,640	1,781,640
13	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2,150,694	2,150,694	2,150,694	2,150,694	2,150,694	2,150,694	2,150,694
14	Chùm CH11-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2,467,500	2,467,500	2,467,500	2,467,500	2,467,500	2,467,500	2,467,500
15	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2,152,500	2,152,500	2,152,500	2,152,500	2,152,500	2,152,500	2,152,500
X.8	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG**									
1	Cầu đục, PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500	577,500
2	Cầu trắng trong, PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	682,500	682,500	682,500	682,500	682,500	682,500	682,500
3	Cầu xọc, PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	509,250	509,250	509,250	509,250	509,250	509,250	509,250
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997,500	997,500	997,500	997,500	997,500	997,500	997,500
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	1,496,250	1,496,250	1,496,250	1,496,250	1,496,250	1,496,250	1,496,250
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	2,992,500	2,992,500	2,992,500	2,992,500	2,992,500	2,992,500	2,992,500
7	Đèn jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500	1,312,500
XI	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**									
XI.1	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
2	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIM 5 cấp	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
3	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 160W DIM 5 cấp	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
4	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W DIM 5 cấp	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000
5	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W DIM 5 cấp	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000
6	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 220W DIM 5 cấp	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
7	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 240W DIM 5 cấp	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
8	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 250W DIM 5 cấp	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
XI.2	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 công suất 40W DIM 5 cấp	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
2	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50 W DIM 5 cấp	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
3	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50 W DIM 5 cấp	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000
4	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIM 5 cấp	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000
5	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIM 5 cấp	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
6	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
7	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
8	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
XI.3	**ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 40W DIM 5 cấp	7,445,130	7,445,130	7,445,130	7,445,130	7,445,130	7,445,130	7,445,130
2	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W DIM 5 cấp	7,686,525	7,686,525	7,686,525	7,686,525	7,686,525	7,686,525	7,686,525
3	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W DIM 5 cấp	7,940,625	7,940,625	7,940,625	7,940,625	7,940,625	7,940,625	7,940,625
4	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIM 5 cấp	8,194,725	8,194,725	8,194,725	8,194,725	8,194,725	8,194,725	8,194,725
5	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIM 5 cấp	9,720,000	9,720,000	9,720,000	9,720,000	9,720,000	9,720,000	9,720,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000
7	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	10,020,000	10,020,000	10,020,000	10,020,000	10,020,000	10,020,000	10,020,000
8	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	10,740,000	10,740,000	10,740,000	10,740,000	10,740,000	10,740,000	10,740,000
9	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIM 5 cấp	11,760,000	11,760,000	11,760,000	11,760,000	11,760,000	11,760,000	11,760,000
10	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 160W DIM 5 cấp	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000
11	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W DIM 5 cấp	13,980,000	13,980,000	13,980,000	13,980,000	13,980,000	13,980,000	13,980,000
12	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W DIM 5 cấp	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000
13	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 220W DIM 5 cấp	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000	16,200,000
14	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 240W DIM 5 cấp	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000
15	Đèn đường Led B-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 250W DIM 5 cấp	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000
XI.4	**ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60-80W DIMMING 5 cấp	9,801,000	9,801,000	9,801,000	9,801,000	9,801,000	9,801,000	9,801,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIMMING 5 cấp	9,982,500	9,982,500	9,982,500	9,982,500	9,982,500	9,982,500	9,982,500
3	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIMMING 5 cấp	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500
4	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIMMING 5 cấp	10,829,500	10,829,500	10,829,500	10,829,500	10,829,500	10,829,500	10,829,500
5	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIMMING 5 cấp	11,858,000	11,858,000	11,858,000	11,858,000	11,858,000	11,858,000	11,858,000
6	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 160W DIMMING 5 cấp	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000	13,310,000
7	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W DIMMING 5 cấp	14,096,500	14,096,500	14,096,500	14,096,500	14,096,500	14,096,500	14,096,500
8	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W DIMMING 5 cấp	15,548,500	15,548,500	15,548,500	15,548,500	15,548,500	15,548,500	15,548,500
9	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 220W DIMMING 5 cấp	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000
10	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 240W DIMMING 5 cấp	18,755,000	18,755,000	18,755,000	18,755,000	18,755,000	18,755,000	18,755,000
11	Đèn đường Led C-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 250W DIMMING 5 cấp	19,965,000	19,965,000	19,965,000	19,965,000	19,965,000	19,965,000	19,965,000
XI.5	**ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 40W DIMMING 5 cấp	7,090,600	7,090,600	7,090,600	7,090,600	7,090,600	7,090,600	7,090,600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W DIMMING 5 cấp	7,320,500	7,320,500	7,320,500	7,320,500	7,320,500	7,320,500	7,320,500
3	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W DIMMING 5 cấp	7,562,500	7,562,500	7,562,500	7,562,500	7,562,500	7,562,500	7,562,500
4	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIMMING 5 cấp	7,804,500	7,804,500	7,804,500	7,804,500	7,804,500	7,804,500	7,804,500
5	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIMMING 5 cấp	8,046,500	8,046,500	8,046,500	8,046,500	8,046,500	8,046,500	8,046,500
6	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIMMING 5 cấp	8,409,500	8,409,500	8,409,500	8,409,500	8,409,500	8,409,500	8,409,500
7	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIMMING 5 cấp	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
8	Đèn đường Led C-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIMMING 5 cấp	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500	10,103,500
XI.6	**ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 30-40W DIM 5 cấp	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000
2	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W DIM 5 cấp	4,273,000	4,273,000	4,273,000	4,273,000	4,273,000	4,273,000	4,273,000
3	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W DIM 5 cấp	5,158,000	5,158,000	5,158,000	5,158,000	5,158,000	5,158,000	5,158,000
4	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIM 5 cấp	5,315,000	5,315,000	5,315,000	5,315,000	5,315,000	5,315,000	5,315,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIM 5 cấp	5,675,000	5,675,000	5,675,000	5,675,000	5,675,000	5,675,000	5,675,000
6	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000
7	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	6,517,000	6,517,000	6,517,000	6,517,000	6,517,000	6,517,000	6,517,000
8	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000
9	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIM 5 cấp	7,254,000	7,254,000	7,254,000	7,254,000	7,254,000	7,254,000	7,254,000
10	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 160W DIM 5 cấp	7,685,000	7,685,000	7,685,000	7,685,000	7,685,000	7,685,000	7,685,000
11	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 170W DIM 5 cấp	7,864,000	7,864,000	7,864,000	7,864,000	7,864,000	7,864,000	7,864,000
12	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W DIM 5 cấp	8,234,000	8,234,000	8,234,000	8,234,000	8,234,000	8,234,000	8,234,000
13	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W DIM 5 cấp	8,595,000	8,595,000	8,595,000	8,595,000	8,595,000	8,595,000	8,595,000
14	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 240W DIM 5 cấp	8,966,500	8,966,500	8,966,500	8,966,500	8,966,500	8,966,500	8,966,500
XI.7	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60-80W DIM 5 cấp	11,605,000	11,605,000	11,605,000	11,605,000	11,605,000	11,605,000	11,605,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	12,045,000	12,045,000	12,045,000	12,045,000	12,045,000	12,045,000	12,045,000
3	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	12,265,000	12,265,000	12,265,000	12,265,000	12,265,000	12,265,000	12,265,000
4	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	13,695,000	13,695,000	13,695,000	13,695,000	13,695,000	13,695,000	13,695,000
5	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIM 5 cấp	14,135,000	14,135,000	14,135,000	14,135,000	14,135,000	14,135,000	14,135,000
6	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W DIM 5 cấp	14,300,000	14,300,000	14,300,000	14,300,000	14,300,000	14,300,000	14,300,000
7	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W DIM 5 cấp	15,015,000	15,015,000	15,015,000	15,015,000	15,015,000	15,015,000	15,015,000
8	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W DIM 5 cấp	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000	16,335,000
9	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 220W DIM 5 cấp	17,105,000	17,105,000	17,105,000	17,105,000	17,105,000	17,105,000	17,105,000
10	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 240W DIM 5 cấp	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000	19,250,000
11	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 250W DIM 5 cấp	20,350,000	20,350,000	20,350,000	20,350,000	20,350,000	20,350,000	20,350,000
XI.8	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 40W DIM 5 cấp	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000	9,746,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W DIM 5 cấp	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000	9,955,000
3	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W DIM 5 cấp	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000	10,175,000
4	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W DIM 5 cấp	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000	10,395,000
5	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W DIM 5 cấp	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000	10,615,000
6	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W DIM 5 cấp	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000	10,945,000
7	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000
8	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000
XI.9	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80 TẤM SOLA:POLYERYSTALLINE , PIN TÍCH ĐIỆN , BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 3 NĂM)**									
1	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W	11,500,000						
2	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W	12,500,000						
3	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W	13,700,000						
4	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W	14,500,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W	15,800,000						
6	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W	16,200,000						
7	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W	17,300,000						
8	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W	18,200,000						
9	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W	19,400,000						
10	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W	20,200,000						
XI.10	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80 TẤM SOLA: POLYERYSTALLINE, PIN TÍCH ĐIỆN, BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 3 NĂM)**									
1	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W	13,300,000	13,300,000	13,300,000	13,300,000	13,300,000	13,300,000	13,300,000
2	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W	14,700,000	14,700,000	14,700,000	14,700,000	14,700,000	14,700,000	14,700,000
3	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
4	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000
5	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Bộ đèn led năng lượng mặt trời D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200W	20,200,000	20,200,000	20,200,000	20,200,000	20,200,000	20,200,000	20,200,000
XI.11	**ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 200w DIM 5 cấp	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000
2	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 250w DIM 5 cấp	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000
3	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 300w DIM 5 cấp	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
4	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 400w DIM 5 cấp	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000
5	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 500w DIM 5 cấp	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
6	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 600w DIM 5 cấp	19,500,000	19,500,000	19,500,000	19,500,000	19,500,000	19,500,000	19,500,000
7	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 700w DIM 5 cấp	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000
8	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 800w DIM 5 cấp	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000
9	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 900w DIM 5 cấp	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000
10	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 1000w DIM 5 cấp	27,500,000	27,500,000	27,500,000	27,500,000	27,500,000	27,500,000	27,500,000
XII	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN**									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
1	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 32/25	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
2	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 40/30	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
3	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 50/40	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
4	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 65/50	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
5	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 85/65	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500	40,500
6	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 90/72	35,620	35,620	35,620	35,620	35,620	35,620	35,620
7	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 105/80	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300
8	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 110/90	121,100	121,100	121,100	121,100	121,100	121,100	121,100
9	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 130/100	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800
10	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 160/125	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100
11	Ống nhựa xoắn HDPE	m	TCVN 7997:2009, WFP Ø 195/150	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800
XIII	**ỐNG NHỰA PVC-U HOA SEN - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN**									
1	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ21x1,6	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ21x2,4	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ27x2,0	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ27x3,0	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
5	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x2,0	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
6	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x2,6	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
7	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ34x3,8	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800
8	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x2,5	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
9	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x3,2	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900
10	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ42x4,7	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
11	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x2,9	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
12	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x3,6	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
13	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ48x5,4	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300
14	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x1,8	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
15	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x2,3	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
16	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ60x2,9	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100
17	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x1,9	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
18	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x2,5	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	39,700
19	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,0	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
20	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ63x3,8	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
21	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,2	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
22	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x2,9	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
23	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ75x3,6	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
24	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x2,7	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
25	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x3,5	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
26	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x4,3	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900	98,900
27	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x5,4	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900	122,900
28	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ90x6,7	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600
29	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x3,2	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200	89,200
30	Ống nhựa PVC-U Hoa Sen	m	Φ110x4,2	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800	124,800
	CO 90° (NỐI GÓC 90°, CÚT 90°)									
31	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 21 mỏng	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
32	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 27 mỏng	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
33	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 34 mỏng	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
34	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 42 mỏng	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
35	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 48 mỏng	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
36	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 60 mỏng	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
37	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 60 dày	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
38	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 75 mỏng	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
39	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 75 dày	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100
40	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 90 mỏng	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
41	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 90 dày	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
42	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 110 mỏng	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
43	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 110 dày	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
44	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 125 mỏng	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
45	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 140 mỏng	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
46	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 140 dày	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500	234,500
47	Phụ kiện PVC-U Hoa Sen	Cái	Co PVC -U 160 mỏng	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
XIV	**NHÓM NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**									
1	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
4	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x50)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (860x430x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
7	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 25 tấn	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Cái	Composite, Gang, KT: (960x530x60)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Song chắn rác	Cái	Composite, KT: (960x530x80)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
11	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x3)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
13	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (850x850x30)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
14	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
15	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang, KT: (900x900x60)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
16	Nắp hố ga	Cái	Composite, Gang KT: (900x900x60)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
17	Nắp thăm thu kết hợp	Cái	CPS, KT: (1050x745x80)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XV	**ĐỒNG HỒ NƯỚC (CÔNG TY TNHH DEVIWAS)**									
1	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15	chiếc	OIML R49, ISO4064, Xuất sứ: Pháp	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000
2	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair V4 TGVI DN15	chiếc	OIML R49, ISO4064, Xuất sứ: Pháp	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000
3	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15	chiếc	OIML R49, ISO4064, Xuất sứ: Pháp	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000	615,000